

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH VĨNH LONG**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 194 /2026/ DS-PT
Ngày: 03/3/2026
V/v: Tranh chấp hợp
đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH VĨNH LONG

Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Đặng Thị Ánh Bình

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Hữu Lương

Ông Vương Minh Tâm

Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Đỗ Thị Bích Liễu – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Vĩnh Long tham gia phiên tòa: bà Nguyễn Thị Minh Phượng – Kiểm sát viên.

Ngày 03 tháng 3 năm 2026, Tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long, Tòa án nhân dân tỉnh Vĩnh Long xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số: 721/2025/TLPT-DS ngày 09 tháng 12 năm 2025 về việc “*Tranh chấp hợp đồng vay tài sản*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 184/2025/ DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Vĩnh Long bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 154/2026/QĐ-PT ngày 03 tháng 02 năm 2026, giữa:

-*Nguyên đơn:* Bà Phan Thị Thu H, sinh 1968 (có mặt)

Địa chỉ: ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các nguyên đơn là Luật sư Lê Thị M (Văn phòng luật sư Lê Anh T – chi nhánh V) thuộc Đoàn luật sư tỉnh Đ.

-*Bị đơn:*

Ông Ngô Hoài B, sinh năm 1975 (có mặt)

Bà Nguyễn Thị Vĩnh L, sinh năm 1976 (có mặt)

Cùng địa chỉ: ấp A, xã A, tỉnh Vĩnh Long.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các bị đơn là luật sư Nguyễn Đoàn Bá D (Văn phòng L2) thuộc Đoàn luật sư tỉnh V.

-*Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

Ông Lê Tấn B1, sinh năm 1960 (vắng mặt)

Chị Lê Thị Kim N, sinh năm 1999 (vắng mặt)

Cùng địa chỉ: số E, L, phường L, tỉnh Vĩnh Long

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Thu H và tại phiên tòa sơ thẩm nguyên đơn trình bày:

- Ngày 27/5/2019 bà Phan Thị Thu H có cho vợ chồng ông Ngô Hoài B và bà Nguyễn Thị Vĩnh L (tên khác là Nguyễn Thị Ngọc N1) mượn số tiền 120.000.000đ (Một trăm hai mươi triệu đồng) có làm biên nhận và hẹn sau hai tháng trả. Sau đó xin gia hạn thêm thời gian trả đến ngày 27/5/2022, lãi suất thỏa thuận là 10%/năm. Tính từ ngày 27/5/2019 đến ngày 13/9/2024 là 64 tháng x 120.000.000đ x 0,83%/tháng = 64.000.000đ.

- Tháng 6/2021 bà L mượn tiếp 240.000.000đ có viết biên nhận vào ngày 06/12/2021, lãi suất thỏa thuận là 10%/năm. Tính từ ngày 06/12/2021 đến ngày 13/9/2024 là 36 tháng x 240.000.000đ x 0,83%/tháng = 72.000.000đ.

Bà Phan Thị Thu H khởi kiện yêu cầu ông Ngô Hoài B và bà Nguyễn Thị Vĩnh L trả 02 khoản tiền mượn như sau:

+ Khoản tiền 120.000.000đ vốn gốc + 64.000.000đ lãi = 186.000.000đ

+ Khoản tiền 240.000.000đ vốn gốc + 72.000.000đ lãi = 312.000.000đ

Tổng cộng gốc và lãi của hai biên nhận nợ là 496.000.000đ

Nguyên đơn không yêu cầu tính lãi suất tiếp tục đến ngày xét xử.

Ngày 16/7/2025 bà H khởi kiện bổ sung yêu cầu tiếp tục tính lãi 20%/năm từ ngày 13/9/2024 đến ngày 13/7/2025 là 10 tháng lãi đối với số tiền gốc 360.000.000đ = 60.000.000đ. Và tiếp tục tính lãi từ ngày 13/7/2025 đến ngày xét xử sơ thẩm. Đối với yêu cầu phản tố của bị đơn thì nguyên đơn không đồng ý.

Ông Ngô Hoài B và bà Nguyễn Thị Vĩnh L trình bày:

- Ông B trình bày: Biên nhận thứ nhất ngày 27/5/2019 (D1) số tiền 100.000.000đ là chính tay ông viết và ký tên từ đầu biên nhận đến đoạn ký ghi họ tên, còn đoạn sau của bà L viết và ký tên mượn thêm 20.000.000đ. Thực tế nhận chỉ có 100 triệu, còn 20 triệu bà L nhận riêng vào ngày 25/4/2019 (âl). Số tiền 20 triệu này bà L nhận ông không hay biết, nay ông cũng thừa nhận vợ chồng ông có mượn 120.000.000đ của bà H. Lãi suất thỏa thuận là 60%/năm (100 triệu thì mỗi tháng đóng 5 triệu tiền lãi). Sau khi mượn tiền thì vợ chồng ông có đóng lãi cho tới cách đây 01 tháng thì không đóng nữa, mỗi tháng đóng 16 triệu, sau đó trả gốc dần rồi mượn lại nên đóng 10 triệu, 9 triệu. Bà H cộng dồn tiền lãi và gốc tính ra còn hơn số tiền gốc đã mượn ban đầu.

Bà L thống nhất ý kiến nêu trên của ông B.

- Biên nhận thứ hai ngày 06/12/2021 do bà L trực tiếp viết và ký tên, số tiền 240.000.000đ. Thực tế ông nhận nhiều lần, mỗi lần nhận 50 triệu, hai lần là 100 triệu; lần thứ 3 là 30 triệu, lần thứ 4 mượn 20 triệu, lần thứ 5 mượn 30 triệu, lần thứ 6 mượn 20 triệu. Tổng cộng ông nhận là 200.000.000đ. Ngoài ông và bà H

thì không có ai biết việc này. Lãi suất thì hai bên thỏa thuận chỉ lấy lãi trên 100 triệu (trong đó có 60 triệu là mỗi tháng đóng 1 triệu; 20 triệu mỗi tháng đóng 1 triệu; 20 triệu mỗi tháng đóng 3 triệu; 80 triệu là đóng mỗi tháng đóng 1 triệu).

Ông B không biết và không trực tiếp nhận tiền nhưng thống nhất số tiền 200 triệu của biên nhận này.

Như vậy tổng cộng ở hai biên nhận ông B và bà L mượn của bà H là 320.000.000đ. Sau nhiều lần mượn và trả thì hiện nay còn 245.000.000đ tiền gốc chưa trả cho bà H. Ông B và bà L không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà H.

Ông B và bà L đề nghị xác minh rõ số tiền chuyển khoản cho ông B1 và chị N. Yêu cầu tòa triệu tập ông B1 và chị N để đối chất rõ số tiền chuyển khoản này. Nếu nói rằng số tiền này là giao dịch khác không liên quan gì đến tiền tranh chấp với bà H mà là tiền mượn của ông B1 và chị N thì hai người này phải có chứng cứ chứng minh, phải đưa ra được giấy nợ là vay bao nhiêu vay thời gian nào.

Ngày 15/11/2024 Bị đơn có yêu cầu phản tố như sau:

Yêu cầu nguyên đơn trả lại cho bị đơn số tiền mà bị đơn đã trả dư cho nguyên đơn là 259.166.666đ (làm tròn 259.000.000đ), lãi suất 10%/năm tạm tính từ ngày 15/11/2024 đến ngày 10/9/2025 là 09 tháng 25 ngày = 21.223.610đ. Và tiếp tục tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án.

Đối với yêu cầu bổ sung của nguyên đơn thì bị đơn không đồng ý

Tại bản án dân sự sơ thẩm số 184/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Vĩnh Long đã quyết định:

- Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Thu H.
- Buộc ông Ngô Hoài B và bà Nguyễn Thị Vĩnh L trả bà Phan Thị Thu H số tiền gốc 360.000.000đ và lãi 205.242.200đ. Tổng cộng gốc và lãi: 565.242.200đ (Năm trăm sáu mươi lăm triệu, hai trăm bốn mươi hai ngàn, hai trăm đồng).

Ngoài ra bản án còn tuyên về án phí, về nghĩa vụ chậm thi hành án, án phí và quyền kháng cáo của các đương sự theo luật định.

Sau khi xét xử sơ thẩm, ngày 07/10/2025 bị đơn ông Ngô Hoài B, bà Nguyễn Thị Vĩnh L kháng cáo bản án sơ thẩm số 184/2025/DSST ngày 29/9/2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Vĩnh Long, với nội dung:

Sửa bản án sơ thẩm, bác yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn về việc bị đơn đã trả cho nguyên đơn 259.166.666đ và tiền lãi 21.223.610đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Luật sư bảo vệ quyền lợi cho các bị đơn trình bày kháng cáo: các bị đơn vẫn giữ nguyên đơn kháng cáo. Trường hợp phản tố của bị đơn được chấp nhận thì đề

ngiht hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại, vì bản án sơ thẩm chưa giải quyết yêu cầu phản tố của bị đơn.

Nguyên đơn và Luật sư bảo vệ quyền lợi cho nguyên đơn không đồng ý kháng cáo của các bị đơn, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Phát biểu của Kiểm sát viên tại phiên tòa phúc thẩm:

Về tố tụng: Việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Các đương sự thực hiện đúng các quyền, nghĩa vụ của đương sự theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 184/2025/DS-ST ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Vĩnh Long.

Án phí phúc thẩm: các đương sự phải chịu theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Đơn kháng cáo của các bị đơn Ngô Hoài B, Nguyễn Thị Vĩnh L làm trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Tại phiên tòa, Luật sư bảo vệ quyền lợi cho các bị đơn yêu cầu hủy bản án sơ thẩm để xét xử lại, xét thấy yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của Luật sư là vượt quá phạm vi kháng cáo ban đầu nên Hội đồng xét xử không chấp nhận. Do đó sẽ xem xét yêu cầu kháng cáo của các bị đơn theo nội dung đơn kháng cáo đề ngày 07/10/2025.

[3] Xét yêu cầu kháng cáo của các bị đơn Ngô Hoài B, Nguyễn Thị Vĩnh L về việc chấp nhận yêu cầu phản tố của các bị đơn là đã trả cho nguyên đơn gốc 259.166.666đ và tiền lãi 21.223.610đ, xét thấy:

[4] Nguyên đơn khởi kiện các bị đơn yêu cầu trả số tiền 120.000.000đ, tài liệu chứng cứ kèm theo là biên nhận mượn tiền đề ngày 27/5/2019, các bị đơn thừa nhận có mượn của nguyên đơn hai lần số tiền 120.000.000đ và ký tên ghi họ tên vào biên nhận này. Bà L cho rằng đã trả cho nguyên đơn 100.000.000đ vào tháng 3 năm 2021, tuy nhiên bà L không cung cấp được chứng cứ gì chứng minh cho việc trả nợ. Hơn nữa tại mặt sau của Biên nhận mượn tiền bà L ghi nội dung “ Giấy mượn tiền này xin gia hạn thêm đến ngày 27/5/2022”. Do đó có căn cứ xác định các bị đơn còn nợ nguyên đơn số tiền 120.000.000đ và Tòa án cấp

sơ thẩm buộc các bị đơn trả cho nguyên đơn số tiền gốc 120.000.000đ đối với biên nhận này là có căn cứ.

[5] Đối với biên nhận mượn tiền đề ngày 06/12/2021 số tiền 240.000.000đ do bà L ký nhận, bà L thừa nhận mượn nhiều lần chỉ 200.000.000đ, còn lại 40.000.000đ là tiền lãi bà H kê ghi chung. Tuy nhiên nội dung biên nhận này không thể hiện tiền lãi, bà L không chứng minh được, bà H không thừa nhận bà L chỉ vay số tiền 200.000.000đ mà vay 240.000.000đ. Số tiền này ông B khai không có mượn, nhưng ông B đồng ý liên đới với bà L trả nợ cho nguyên đơn nên Tòa án cấp sơ thẩm buộc ông B và bà L có nghĩa vụ trả số tiền 240.000.000đ cho bà H là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[6] Xét phần tiền lãi suất: đối với hai khoản tiền vay trên bà L và ông B thừa nhận lãi suất 5%/tháng, đây là hợp đồng vay có lãi theo Điều 468 của Bộ luật dân sự 2015. Ông B và bà L không cung cấp được chứng cứ chứng minh có trả tiền lãi hàng tháng cho bà H, bà H không thừa nhận. Do đó các bị đơn phải trả lãi cho nguyên đơn như án sơ thẩm đã tính, cụ thể:

(1) Số tiền gốc 120.000.000đ: Từ ngày 27/5/2019 đến ngày 13/9/2024 là 64 tháng $\times 120.000.000đ \times 0,83\%/tháng (10\%/năm) = 63.279.200đ$.

Từ ngày 14/9/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (29/9/2025) là 12 tháng 15 ngày $\times 120.000.000đ \times 1,66\%/tháng (20\%/năm) = 24.900.000đ$.

Cộng lãi là: 88.179.200đ (1).

(2) Số tiền gốc 240.000.000đ: Từ ngày 06/12/2021 đến ngày 13/9/2024 là 33 tháng 21 ngày $\times 240.000.000đ \times 0,83\%/tháng = 67.263.000đ$.

Từ ngày 14/9/2024 đến ngày xét xử sơ thẩm (29/9/2025) là 12 tháng 15 ngày $\times 240.000.000đ \times 1,66\%/tháng (20\%/năm) = 49.800.000đ$.

Cộng lãi là: 117.063.000đ (2).

Tổng cộng tiền lãi (1) + (2) bằng 205.242.200đ.

Cộng gốc và lãi là: 565.242.200đ.

[7] Xét các bị đơn yêu cầu nguyên đơn trả lại số tiền 259.000.000đ, lãi suất 21.223.610đ và tiếp tục tính lãi đến ngày xét xử sơ thẩm là không có cơ sở để chấp nhận. Bởi vì bị đơn không chứng minh được tổng số tiền lãi đã đóng cho nguyên đơn. Số tiền mà bà L đã nhờ chuyển khoản vào các tài khoản của chị Lê Thị Kim N (con ruột của bà H) cũng như tài khoản ông Lê Tấn B1 (chồng trước đây của bà H đã ly hôn) thì bà H không thừa nhận. Trong bản giải trình đề ngày 13/02/2025 chị N và ông B1 đều khai giữa ông B1, chị N và bà L có giao dịch vay mượn riêng, khoản tiền các bị đơn chuyển khoản là giao dịch riêng với bà L chứ không phải là tiền bà L chuyển đóng lãi cho bà H. Do đó, Tòa án không có cơ sở buộc bà H trả lại cho các bị đơn số tiền này. Đây là một giao dịch khác, vì vậy các bị đơn có quyền khởi kiện chị N và ông B1 bằng một vụ kiện khác khi có yêu cầu.

Do đó Tòa án cấp sơ thẩm xét xử buộc bà L và ông B có nghĩa vụ liên đới trả bà Phan Thị Thu H số tiền gốc 360.000.000đ và tiền lãi 205.242.200đ, tổng cộng 565.242.200đ là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

Các bị đơn kháng cáo nhưng không cung cấp được chứng cứ nào mới chứng minh cho yêu cầu kháng cáo là có căn cứ nên Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của các bị đơn, giữ nguyên bản án sơ thẩm như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa.

[8] Về án phí dân sự phúc thẩm: Căn cứ Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự và khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Do kháng cáo không được chấp nhận nên ông B và bà L phải chịu án phí phúc thẩm mỗi người 300.000đ.

[9] Các quyết định khác của bản án sơ thẩm về án phí sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị, bao gồm:

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, khoản 1 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự;
Không chấp nhận kháng cáo của ông Ngô Hoài B và bà Lê Thị Vĩnh L;
Giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm số 184/2025/DS-ST, ngày 29 tháng 9 năm 2025 của Tòa án nhân dân khu vực 1 – Vĩnh Long.

Căn cứ vào các Điều 288, 463, 464, 466 và 468 của Bộ luật dân sự 2015; khoản 2 Điều 26, khoản 1 Điều 29 của Nghị quyết số 326/UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phan Thị Thu H;
2. Buộc ông Ngô Hoài B và bà Nguyễn Thị Vĩnh L có nghĩa vụ liên đới trả bà Phan Thị Thu H số tiền gốc 360.000.000đ và tiền lãi 205.242.200đ. Tổng cộng gốc và lãi: 565.242.200đ (Năm trăm sáu mươi lăm triệu, hai trăm bốn mươi hai nghìn, hai trăm đồng).
3. Về án phí dân sự sơ thẩm: Buộc ông Ngô Hoài B và bà Nguyễn Thị Vĩnh L phải nộp án phí dân sự sơ thẩm là 26.609.688đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí các bị đơn đã nộp 7.000.000đ theo Biên lai thu tiền số 0002657 ngày 10 /9 /2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long. Buộc ông B và bà L còn phải nộp 19.609.688đ làm tròn 19.609.000đ (Mười chín triệu, sáu trăm lẻ chín nghìn đồng).

Hoàn trả bà Phan Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí đã nộp 12.400.000đ theo Biên lai thu tiền số 0001420 ngày 01 /10 /2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Long Hồ nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 1 - Vĩnh Long.

Hoàn trả bà Phan Thị Thu H số tiền tạm ứng án phí 1.500.000đ theo Biên lai thu tiền số 0000429 ngày 18 /7/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các

khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

4. Về án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Ngô Hoài B và bà Nguyễn Thị Vĩnh L mỗi người phải chịu 300.000đ, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí các đương sự đã nộp 600.000đ theo Biên lai thu tiền số 0004558 và 0004557 cùng ngày 07/10/2025 của Thi hành án dân sự tỉnh Vĩnh Long, ông B và bà L đã nộp đủ án phí phúc thẩm.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- Đương sự;
- VKSND cùng cấp;
- TAND khu vực 1- VL;
- Phòng THADS khu vực 1 –VL;
- THADS tỉnh Vĩnh Long;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(Đã ký)

Đặng Thị Ánh Bình